TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 615 /TTr-NST

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỜ TRÌNH
Xin ý kiến về một số nội dung để biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Ngân Sơn;

Căn cứ Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Ngân Sơn kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét, thông qua một số nội dung sau:

I. Báo cáo tài chính năm 2023 với kết quả hoạt động SXKD như sau:

1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập:	707.917.335.653 đồng
Trong đó: *- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:*	*706.481.577.093 đồng*
- Doanh thu hoạt động tài chính:	*866.570.483 đồng*
- Thu nhập khác:	*569.188.077 đồng*
2. Lợi nhuận trước thuế:	14.223.362.519 đồng
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.975.829.709 đồng
4. Lợi nhuận sau thuế:	11.247.532.810 đồng
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước:	0 đồng
6. Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối:	11.247.532.810 đồng

II. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023

1. Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế:	11.247.532.810 đồng
2. Trích lập các quỹ:	3.966.230.860 đồng
Trong đó: *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi NLĐ:*	*3.572.030.860 đồng*
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty:	*394.200.000 đồng*
3. Tổng lợi nhuận còn lại được phân phối:	7.281.301.950 đồng

4. Phương án chia cổ tức:

- Vốn điều lệ: 112.020.030.000 đồng

- Tỷ lệ cổ tức dự kiến 6,5%, tương đương giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 650 đồng. Tổng giá trị cổ tức: **7.281.301.950 đồng** chia hết bằng tiền.

- Thời gian chi trả cổ tức: trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, dự kiến trong tháng 10/2024 *(Căn cứ Khoản 4, Điều 135, Luật Doanh nghiệp năm 2020).*

- Địa điểm trả cổ tức: Thông qua Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với cổ phiếu đã lưu ký) và tại trụ sở Công ty Cổ phần Ngân Sơn (đối với cổ phiếu chưa lưu ký).

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
Ký ngày: 26/4/2024 17:07:42

5. Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối: 0 đồng

Trên đây là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, sau khi có báo cáo quyết toán thuế chính thức, nếu lợi nhuận tăng, phần gia tăng hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối, nếu lợi nhuận giảm, phần giảm hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển.

III. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu: 858.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 15.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ cổ tức: 7,5%

IV. Thù lao đã chi năm 2023 và đề xuất mức thù lao năm 2024 đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

1. Thù lao năm 2023 đã chi: 587.520.000 đồng.

2. Đề xuất mức thù lao năm 2024:

Căn cứ Khoản 5, Điều 6, Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- Thành viên Hội đồng quản trị/Thành viên Ban Kiểm soát: 7,2 triệu đồng/người/tháng tương ứng với số tiền 518.400.000 đồng.

(Các thành viên chuyên trách hưởng lương theo Quy chế tiền lương của Công ty. Hàng tháng Công ty chi trả thù lao cho các thành viên tối đa bằng mức trên, kết thúc năm tài chính căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh Công ty thực hiện quyết toán theo quy định).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Lưu: VT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0100100... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Hoàng Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**297.869.885.068**	**208.918.410.584**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**71.371.350.933**	**3.995.042.174**
1.	Tiền	111	5	29.371.350.933	3.995.042.174
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**113.238.568.978**	**144.569.995.551**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.687.570.287	65.913.764.265
2.	Trả trước cho người bán	132		270.450.000	162.500.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	73.280.548.691	78.493.731.286
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**93.152.864.322**	**40.273.954.415**
1.	Hàng tồn kho	141	9	93.152.864.322	40.273.954.415
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.107.100.835**	**20.079.418.444**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.389.742.716	1.399.924.029
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.717.358.119	17.883.788.994
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	795.705.421
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**73.423.184.371**	**81.347.666.267**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**51.426.455.161**	**60.425.004.284**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	50.064.175.408	59.528.491.782
	- Nguyên giá	*222*		*318.463.533.266*	*317.003.642.950*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(268.399.357.858)*	*(257.475.151.168)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.362.279.753	896.512.502
	- Nguyên giá	*228*		*2.074.178.500*	*1.489.178.500*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(711.898.747)*	*(592.665.998)*
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**21.996.729.210**	**20.922.661.983**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.996.729.210	20.922.661.983
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**371.293.069.439**	**290.266.076.851**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**191.403.664.656**	**114.802.602.913**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**191.403.664.656**	**113.166.513.334**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	52.018.502.113	4.699.542.970
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.305.015.913	539.501.743
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.738.135.729	-
4.	Phải trả người lao động	314		23.255.875.243	14.210.916.627
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.616.269.640	1.923.988.346
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	102.740.011.560	78.899.474.852
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	8.436.089.580
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.729.854.458	4.456.999.216
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**1.636.089.579**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	1.636.089.579
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**179.889.404.783**	**175.463.473.938**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**179.889.404.783**	**175.463.473.938**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	35.715.474.223
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.247.532.810	7.414.784.745
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	*310.243.042*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*11.247.532.810*	*7.104.541.703*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**371.293.069.439**	**290.266.076.851**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Giám đốc
Đinh Thành Huy	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**706.481.577.093**	**569.573.406.630**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**706.481.577.093**	**569.573.406.630**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	584.413.647.794	479.014.995.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**122.067.929.299**	**90.558.411.478**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	866.570.483	2.300.321.421
7. Chi phí tài chính	22	23	3.154.761.068	6.365.743.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.158.325.354*	*5.431.788.575*
8. Chi phí bán hàng	24	24	17.287.978.170	16.137.688.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	88.769.386.421	61.725.245.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.722.374.123**	**8.630.055.225**
11. Thu nhập khác	31		569.188.077	408.169.818
12. Chi phí khác	32		68.199.681	23.317.140
13. Lợi nhuận khác	**40**	**27**	**500.988.396**	**384.852.678**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.223.362.519**	**9.014.907.903**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.975.829.709	1.910.366.200
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**11.247.532.810**	**7.104.541.703**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**1.004**	**345**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Giám đốc
Đinh Thành Huy	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*14.223.362.519*	*9.014.907.903*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.609.754.285	20.918.571.412
- Các khoản dự phòng	03	-	(710.926.220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(132.701.553)	70.235.828
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.038.535.561)	(113.113.507)
- Chi phí lãi vay	06	3.158.325.354	5.431.788.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*29.820.205.044*	*34.611.463.991*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.522.289.306	(13.873.513.437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.878.909.907)	16.543.217.230
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	81.002.082.944	15.759.757.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.063.885.914)	847.289.492
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.167.057.704)	(5.545.930.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.322.777.705)	(2.888.182.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.750.000.000	2.384.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.675.822.675)	(534.523.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*81.986.123.389*	*44.921.962.670*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.044.492.786)	(6.594.667.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	511.717.832	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	526.812.944	113.113.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(1.005.962.010)*	*(6.481.553.710)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	385.603.355.098	332.672.667.782
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(395.675.534.257)	(366.783.300.018)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.535.648.577)	(4.057.435.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(13.607.827.736)*	*(38.168.067.721)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**67.372.333.643**	**272.341.239**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.995.042.174**	**3.681.143.165**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	3.975.116	41.557.770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**71.371.350.933**	**3.995.042.174**

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Giám đốc
Đinh Thành Huy	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Chí Thanh